



Phụ lục I
TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN KHAI THÁC
CHƯA CHẾ BIẾN THÀNH SẢN PHẨM KHÁC
(Kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
Chương 25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng
2502.00.00	Pirit sắt chưa nung.
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.
25.04	Graphit tự nhiên.
2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh
2504.90.00	- Loại khác
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh:
2505.10.00.10	- - Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96 μ m (micro mét) trở xuống, hàm lượng SiO ₂ $\geq$ 97,7%, Fe ₂ O ₃ $\leq$ 0,030%, độ ẩm $\leq$ 0,3%
2505.10.00.20	- - Bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 μ m (micromet) trở xuống, hàm lượng SiO ₂ $\geq$ 99,3%; Fe ₂ O ₃ $\leq$ 0,01%, độ ẩm $\leq$ 5%
2505.10.00.90	- - Loại khác
2505.90.00	- Loại khác
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).
2506.10.00	- Thạch anh
2506.20.00	- Quartzite
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas.
2508.10.00	- Bentonite
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa
2508.40	- Đất sét khác:
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)
2508.40.90	- - Loại khác
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite
2508.60.00	- Mullite
2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas
2509.00.00	Đá phấn.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat.
2510.10	- Chưa nghiền:
2510.10.10	- - Apatít (apatite)
2510.10.90	- - Loại khác
2510.20	- Đã nghiền:
2510.20.10	- - Apatít (apatite):
2510.20.10.10	- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm
2510.20.10.20	- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm
2510.20.10.90	- - - Loại khác
2510.20.90	- - Loại khác
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)
2512.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.
2513.10.00	- Đá bột
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác
2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
2515.12.10	- - - Dạng khối:
2515.12.10.10	- - - - Đá hoa trắng
2515.12.10.90	- - - - Loại khác
2515.12.20	- - - Dạng tấm
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:
2515.20.00.10	- - Đá vôi trắng dạng khối
2515.20.00.90	- - Loại khác
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
	cửa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).
	- Granit:
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đục thô
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cửa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
2516.12.10	- - - Dạng khối
2516.12.20	- - - Dạng tấm
2516.20	- Đá cắt kết:
2516.20.10	- - Thô hoặc đã đục thô
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cửa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:
2517.10.00.10	- - Loại có kích cỡ đến 400 mm
2517.10.00.90	- - Loại khác
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble):
2517.41.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm
2517.41.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm
2517.41.00.90	- - - Loại khác
2517.49.00	- - Loại khác:
2517.49.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm
2517.49.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm
2517.49.00.90	- - - Loại khác
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đục thô hay mới chỉ cắt bằng cửa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
	trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)
2519.90	- Loại khác:
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít mung tro (thiêu kết)
2519.90.90	- - Loại khác
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế.
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan
2520.20	- Thạch cao plaster:
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa
2520.20.90	- - Loại khác
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng.
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.
2522.10.00	- Vôi sống
2522.20.00	- Vôi tôi
2522.30.00	- Vôi thủy lực
25.24	Amiăng.
2524.10.00	- Crocidolite
2524.90.00	- Loại khác
25.25	Mì ca, kể cả mì ca tách lớp; phế liệu mì ca.
2525.10.00	- Mì ca thô và mì ca đã tách thành tấm hoặc lớp
2525.20.00	- Bột mì ca
2525.30.00	- Phế liệu mì ca
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:
2526.20.10	- - Bột talc
2526.20.90	- - Loại khác
2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xenit; khoáng fluorite.
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch
2529.10.90	- - Loại khác
	- Khoáng fluorite:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):
2530.20.10	- - Kiezerit
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)
2530.90	- Loại khác:
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang
2530.90.90	- - Loại khác:
2530.90.90.10	- - - Quặng đất hiếm
2530.90.90.90	- - - Loại khác
Chương 26	Quặng, xỉ và tro
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:
2601.11	- - Chưa nung kết:
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite
2601.11.90	- - - Loại khác:
2601.11.90.10	- - - - Tinh quặng sắt hàm lượng cao ($Fe \geq 68\%$; $SiO_2 \leq 3,6\%$; $Al_2O_3 \leq 0,3\%$; $TiO_2 \leq 0,002\%$; $P \leq 0,001\%$; $CaO \leq 0,02\%$; $MgO \leq 0,4\%$; $K_2O \leq 0,01\%$; $Na_2O \leq 0,030\%$; $Cu \leq 0,002\%$; $Zn \leq 0,004\%$; $Mn \leq 0,2\%$; $MKN \leq 0,01\%$; $S \leq 0,01\%$)
2601.11.90.90	- - - - Loại khác
2601.12	- - Đã nung kết:
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite
2601.12.90	- - - Loại khác:
2601.12.90.10	- - - - Tinh quặng sắt hàm lượng cao ($Fe \geq 68\%$; $SiO_2 \leq 3,6\%$; $Al_2O_3 \leq 0,3\%$; $TiO_2 \leq 0,002\%$; $P \leq 0,001\%$; $CaO \leq 0,02\%$; $MgO \leq 0,4\%$; $K_2O \leq 0,01\%$; $Na_2O \leq 0,030\%$; $Cu \leq 0,002\%$; $Zn \leq 0,004\%$; $Mn \leq 0,2\%$; $MKN \leq 0,01\%$; $S \leq 0,01\%$)
2601.12.90.90	- - - - Loại khác
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung
2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.
26.04	Quặng niken và tinh quặng niken.
2604.00.00.10	- Quặng thô
2604.00.00.90	- Tinh quặng
26.05	Quặng coban và tinh quặng coban.
2605.00.00.10	- Quặng thô
2605.00.00.90	- Tinh quặng

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
26.06	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.
2606.00.00.10	- Quặng thô
2606.00.00.90	- Tinh quặng
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì.
2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.
26.09	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.
2609.00.00.10	- Quặng thô
2609.00.00.90	- Tinh quặng
2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.
26.11	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.
2611.00.00.10	- Quặng thô
2611.00.00.90	- Tinh quặng
26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani:
2612.10.00.10	- - Quặng thô
2612.10.00.90	- - Tinh quặng
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori:
2612.20.00.10	- - Quặng thô
2612.20.00.90	- - Tinh quặng
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.
2613.10.00	- Đã nung
2613.90.00	- Loại khác:
2613.90.00.10	- - Quặng thô
2613.90.00.90	- - Tinh quặng
26.14	Quặng titan và tinh quặng titan.
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit:
2614.00.10.10	- - Tinh quặng inmenit
2614.00.10.90	- - Loại khác
2614.00.90	- Loại khác:
2614.00.90.10	- - Tinh quặng rutil $83\% \leq \text{TiO}_2 \leq 87\%$
2614.00.90.90	- - Loại khác
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:
2615.10.00.10	- - Quặng thô
	- - Tinh quặng:
2615.10.00.20	- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn $75\mu\text{m}$ (micrô mét)
2615.10.00.90	- - - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
2615.90.00	- Loại khác:
	- - Niobi:
2615.90.00.10	- - - Quặng thô
2615.90.00.20	- - - Tinh quặng
	- - Loại khác:
2615.90.00.30	- - - Quặng thô
2615.90.00.90	- - - Tinh quặng
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:
2616.10.00.10	- - Quặng thô
2616.10.00.90	- - Tinh quặng
2616.90.00	- Loại khác:
2616.90.00.10	- - Quặng vàng
	- - Loại khác:
2616.90.00.20	- - - Quặng thô
2616.90.00.90	- - - Tinh quặng
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:
2617.10.00.10	- - Quặng thô
2617.10.00.90	- - Tinh quặng
2617.90.00	- Loại khác:
2617.90.00.10	- - Quặng thô
2617.90.00.90	- - Tinh quặng
2618.00.00	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.
2619.00.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.
26.20	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.
	- Chứa chủ yếu là kẽm:
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)
2620.19.00	- - Loại khác
	- Chứa chủ yếu là chì:
2620.21.00	- - Cặn của xăn pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ
2620.29.00	- - Loại khác
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng
	- Loại khác:
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng
2620.99	- - Loại khác:
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc
2620.99.90	- - - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
26.21	Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.
2621.90.90	- - Loại khác
2621.90.90.10	- - - - Xi than
Chương 27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:
2701.11.00	- - Anthracite
2701.12	- - Than bi-tum:
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc
2701.12.90	- - - Loại khác
2701.19.00	- - Than đá loại khác
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh
27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh
27.04	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.
2709.00.10	- Dầu mỏ thô
2709.00.20	- Condensate
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.
	- Dạng hóa lỏng:
2711.11.00	- - Khí tự nhiên
2711.12.00	- - Propan
2711.13.00	- - Butan
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:
2711.14.10	- - - Etylen
2711.14.90	- - - Loại khác
2711.19.00	- - Loại khác
	- Dạng khí:
2711.21	- - Khí tự nhiên:
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ
2711.21.90	- - - Loại khác
2711.29.00	- - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hoặc qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.
2712.10.00	- Vazolin (petroleum jelly)
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng
2712.90	- Loại khác:
2712.90.10	- - Sáp parafin
2712.90.90	- - Loại khác
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.
	- Cốc dầu mỏ:
2713.11.00	- - Chưa nung
2713.12.00	- - Đã nung
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín
2714.90.00	- Loại khác
27.15	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan
2715.00.90	- Loại khác

Ghi chú: Danh mục tại Phụ lục này bao gồm Mã hàng và Mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Tổ chức, cá nhân thực hiện tra cứu Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam để áp dụng.



Phụ lục II
TÀI NGUYÊN, KHOANG SẢN KHAI THÁC
ĐÃ CHẾ BIẾN THÀNH SẢN PHẨM KHÁC
(Kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
Chương 28	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.
2804.70.00	- Phospho:
2804.70.00.10	- - Phospho vàng
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:
2811.22	- - Silic dioxit:
2811.22.10	- - - Dạng bột
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.
2817.00.10	- Kẽm oxit:
2817.00.10.10	- - Kẽm oxit dạng bột
28.23	Titan oxit.
2823.00.00.10	- Xi titan có hàm lượng $TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$
2823.00.00.20	- Xi titan có hàm lượng $70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$
2823.00.00.30	- Rutile có hàm lượng $TiO_2 > 87\%$
2823.00.00.40	- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO_2 \geq 56\%$, $FeO \leq 11\%$
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.
2836.50	- Canxi carbonat:
2836.50.90	- - Loại khác
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.
2849.20.00	- Của silic
Chương 71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm đá.
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại:
7102.10.00.10	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
7102.10.00.90	- - Loại khác
	- Kim cương công nghiệp:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
7102.29.00	- - Loại khác
	- Kim cương phi công nghiệp:
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
7102.39.00	- - Loại khác
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:
7103.10.10	- - Rubi
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)
7103.10.90	- - Loại khác
	- Đã gia công cách khác:
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:
7103.91.10	- - - Rubi
7103.91.90	- - - Loại khác
7103.99.00	- - Loại khác
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.
7104.10	- Thạch anh áp điện:
7104.10.10	- - Chưa được gia công
7104.10.20	- - Đã gia công
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:
7104.21.00	- - Kim cương
7104.29.00	- - Loại khác
	- Loại khác:
7104.91.00	- - Kim cương
7104.99.00	- - Loại khác
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.
7105.10.00	- Của kim cương
7105.90.00	- Loại khác
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.
7106.10.00	- Dạng bột
	- Loại khác:
7106.91.00	- - Chưa gia công
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
	- Không phải dạng tiền tệ:
7108.11.00	- - Dạng bột
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc
7108.12.90	- - - Loại khác
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác
7108.20.00	- Dạng tiền tệ
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7113.19.10	- - - Bộ phận
7113.19.90	- - - Loại khác
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.
7115.90	- Loại khác:
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc
Chương 72	Sắt và thép
72.02	Hợp kim fero.
	- Loại khác:
7202.99.00	- - Loại khác
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ
7204.29.00	- - Loại khác
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavaria, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó
7204.49.00	- - Loại khác
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại
Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng
74.01	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).
7401.00.10	- Sten đồng
7401.00.20	- Đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)
74.02	Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện.
7402.00.10	- Đồng xộp (blister copper)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7402.00.90	- Loại khác
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.
	- Đồng tinh luyện:
7403.11.00	- - Ca-tốt và các phần của ca-tốt:
7403.11.00.10	- - - Đồng tinh luyện nguyên chất
7403.11.00.90	- - - Loại khác
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây
7403.13.00	- - Que
7403.19.00	- - Loại khác
	- Hợp kim đồng:
7403.21.00	- - Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)
7403.22.00	- - Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)
7404.00.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.
74.06	Bột và vảy đồng.
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:
7407.10.30	- - Dạng hình
	- - Dạng thanh và que:
7407.10.41	- - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật
7407.10.49	- - - Loại khác
	- Bảng hợp kim đồng:
7407.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)
7407.29.00	- - Loại khác
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.
7411.10.00	- Bảng đồng tinh luyện:
7411.10.00.90	- - Loại khác
	- Bảng hợp kim đồng:
7411.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)
7411.22.00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)
7411.29.00	- - Loại khác
Chương 75	Niken và các sản phẩm bằng niken
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.
7501.10.00	- Sten niken
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
75.02	Niken chưa gia công.
7502.10.00	- Niken, không hợp kim
7502.20.00	- Hợp kim niken
75.03	Phế liệu và mảnh vụn niken.
7503.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mịn giữa, bột nghiền, bột dẻo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó
7503.00.00.90	- Loại khác
7504.00.00	Bột và vảy niken.
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.
	- Thanh, que và hình:
7505.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim
7505.12.00	- - Bảng hợp kim niken
Chương 76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm
76.01	Nhôm chưa gia công.
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim
7601.20.00	- Hợp kim nhôm
76.02	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.
7602.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mịn giữa, bột nghiền, bột dẻo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.
7602.00.00.20	- Loại khác
76.03	Bột và vảy nhôm.
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp
7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:
7603.20.10	- - Vảy nhôm
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc lớp
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.
7604.10	- Bảng nhôm, không hợp kim:
7604.10.10	- - Dạng thanh và que
7604.10.90	- - Loại khác
	- Bảng hợp kim nhôm:
7604.21	- - Dạng hình rỗng:
7604.21.10	- - - Loại phù hợp để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ
7604.21.20	- - - Thanh đệm bằng nhôm cho cửa ra vào và cửa sổ
7604.21.90	- - - Loại khác
7604.29	- - Loại khác:
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn
7604.29.90	- - - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
76.05	Dây nhôm.
	- Bảng nhôm, không hợp kim:
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm
7605.19	- - Loại khác:
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm
7605.19.90	- - - Loại khác
	- Bảng hợp kim nhôm:
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm
7605.29	- - Loại khác:
7605.29.10	- - - Có đường kính không quá 0,254 mm
7605.29.90	- - - Loại khác
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
7606.11	- - Bảng nhôm, không hợp kim:
	- - - Dạng lá:
7606.12.32	- - - - Để làm lon (kể cả đáy lon và nắp lon), dạng cuộn:
7606.12.32.10	- - - - - Dải nhôm cuộn
Chương 78	Chì và các sản phẩm bằng chì
78.01	Chì chưa gia công.
7801.10.00	- Chì tinh luyện
	- Loại khác:
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì
7801.99.00	- - Loại khác
78.02	Phế liệu và mảnh vụn chì.
7802.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột dẻo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.
7802.00.00.90	- Loại khác
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bôi) không quá 0,2 mm:
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm
7804.11.90	- - - Loại khác
7804.19.00	- - Loại khác
7804.20.00	- Bột và vảy chì
78.06	Các sản phẩm khác bằng chì.
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây:
7806.00.20.10	- - Thanh, que, dạng hình
Chương 79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm
79.01	Kẽm chưa gia công.
	- Kẽm, không hợp kim:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng:
7901.11.00.10	- - - <i>Dạng thỏi</i>
7901.11.00.90	- - - <i>Loại khác</i>
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng :
7901.12.00.10	- - - <i>Dạng thỏi</i>
7901.12.00.90	- - - <i>Loại khác</i>
7901.20.00	- Hợp kim kẽm:
7901.20.00.10	- - <i>Dạng thỏi</i>
7901.20.00.90	- - <i>Loại khác</i>
79.02	Phế liệu và mảnh vụn kẽm.
7902.00.00.10	- <i>Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mịn giữa, bột nghiền, bột dẻo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó.</i>
7902.00.00.90	- <i>Loại khác</i>
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.
7903.10.00	- <i>Bụi kẽm</i>
7903.90.00	- <i>Loại khác</i>
7904.00.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.
79.05	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.
7905.00.40	- <i>Chiều dày không quá 0,15 mm</i>
7905.00.90	- <i>Loại khác</i>
Chương 80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc
80.01	Thiếc chưa gia công.
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim:
8001.10.00.10	- - <i>Dạng thỏi</i>
8001.10.00.90	- - <i>Loại khác</i>
8001.20.00	- Hợp kim thiếc:
8001.20.00.10	- - <i>Dạng thỏi</i>
8001.20.00.90	- - <i>Loại khác</i>
80.02	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.
8002.00.00.10	- <i>Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mịn giữa, bột nghiền, bột dẻo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó</i>
8002.00.00.90	- <i>Loại khác</i>
80.03	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.
8003.00.10	- <i>Thanh và que hàn</i>
8003.00.90	- <i>Loại khác</i>
80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc.
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy:
8007.00.30.10	- - <i>Dạng bột và vảy</i>

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
Chương 81	Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8101.10.00	- Bột
	- Loại khác:
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết
8101.96.00	- - Dây
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8101.99	- - Loại khác:
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng
8101.99.90	- - - Loại khác
81.02	Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8102.10.00	- Bột
	- Loại khác:
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng
8102.96.00	- - Dây
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8102.99.00	- - Loại khác
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn
	- Loại khác:
8103.91.00	- - Chén nung (crucible)
8103.99.00	- - Loại khác
81.04	Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
	- Magiê chưa gia công:
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng
8104.19.00	- - Loại khác
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn
8104.30.00	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột
8104.90.00	- Loại khác
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:
8105.20.10	- - Coban chưa gia công
8105.20.90	- - Loại khác
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn
8105.90.00	- Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:
8106.10.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8106.10.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8106.10.10.90	- - - Loại khác
8106.10.90	- - Loại khác
8106.90	- Loại khác:
8106.90.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8106.90.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8106.90.10.90	- - - Loại khác
8106.90.90	- - Loại khác
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn
8108.90.00	- Loại khác
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
	- Zircon chưa gia công; bột:
8109.21.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng
8109.29.00	- - Loại khác
	- Phế liệu và mảnh vụn:
8109.31.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng
8109.39.00	- - Loại khác
	- Loại khác:
8109.91.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng
8109.99.00	- - Loại khác
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn
8110.90.00	- Loại khác
81.11	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn
8111.00.90	- Loại khác
81.12	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cadimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
	- Beryli:
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8112.19.00	- - Loại khác
	- Crôm:
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8112.29.00	- - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
	- Hafni:
8112.31.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8112.31.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8112.31.00.90	- - - Loại khác
8112.39.00	- - Loại khác
	- Reni:
8112.41.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột
8112.41.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8112.41.00.90	- - - Loại khác
8112.49.00	- - Loại khác
	- Tali:
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8112.59.00	- - Loại khác
	- Cadimi:
8112.61.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8112.69	- - Loại khác:
8112.69.10	- - - Chưa gia công; bột
8112.69.90	- - - Loại khác
	- Loại khác:
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8112.92.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8112.92.00.90	- - - Loại khác
8112.99.00	- - Loại khác
81.13	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8113.00.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn
8113.00.00.90	- Loại khác:

Ghi chú: Danh mục tại Phụ lục này bao gồm Mã hàng và Mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Tổ chức, cá nhân thực hiện tra cứu Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam để áp dụng.



Phụ lục III
BẢNG KÊ HÀNG HÓA BÁN CHO KHÁCH XUẤT CẢNH
TẠI KHU VỰC CÁCH LY, CỬA HÀNG MIỄN THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

- (01) Tên doanh nghiệp:
(02) Mã số thuế:
(03) Cửa hàng/kho chứa hàng:
(04) Quốc gia/vùng lãnh thổ giao hàng:

STT	Thông tin người mua hàng						Thông tin hàng hóa			
	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Họ tên	Quốc tịch	Số hộ chiếu/số giấy thông hành/số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Ngày cấp	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá
(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)





Phụ lục IV

**HOÀN THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA MUA TẠI VIỆT NAM
MANG THEO KHÍ XUẤT CẢNH CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI,
NGƯỜI VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI MANG HỘ CHIẾU
HOẶC GIẤY TỜ CÓ GIÁ TRỊ ĐI LẠI QUỐC TẾ**

*(Kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)*

Việc hoàn thuế đối với trường hợp người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế mua hàng hóa tại Việt Nam và mang theo khi xuất cảnh quy định tại Điều 33 Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Hàng hóa được hoàn thuế giá trị gia tăng quy định tại Phụ lục này là hàng hóa đáp ứng quy định sau:

a) Hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu; Danh mục hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép của Bộ Công Thương hoặc Danh mục hàng hóa xuất khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và các văn bản hướng dẫn Nghị định này.

b) Hàng hóa không thuộc đối tượng cấm đưa lên tàu bay quy định tại Điều 12 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

c) Hàng hóa không thuộc các mặt hàng được hoàn thuế giá trị gia tăng của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 08/2003/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoàn thuế giá trị gia tăng đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

d) Hàng hóa mua tại doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng, chưa qua sử dụng, còn nguyên đai, nguyên kiện khi mua hàng, có hóa đơn giá trị gia tăng kèm tờ khai hoàn thuế được lập trong thời gian tối đa 60 ngày tính đến ngày người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất cảnh.

đ) Trị giá hàng hóa ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng kèm tờ khai hoàn thuế mua tại 01 cửa hàng trong 01 ngày (kể cả cộng gộp nhiều hóa đơn mua hàng trong cùng 01 ngày tại 01 cửa hàng) tối thiểu từ 02 (hai) triệu đồng trở lên.

2. Số tiền được hoàn thuế, đồng tiền hoàn thuế giá trị gia tăng

a) Số tiền thuế giá trị gia tăng người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được hoàn bằng 85% (tám mươi lăm phần trăm) trên tổng số tiền thuế giá trị gia tăng của số hàng hóa đủ điều kiện được hoàn thuế giá trị gia tăng do người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh qua cửa khẩu hoàn thuế.

Ngân hàng thương mại được hưởng bằng 15% (mười lăm phần trăm) trên tổng số tiền thuế giá trị gia tăng của số hàng hóa đủ điều kiện được hoàn thuế giá trị gia tăng do người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh qua cửa khẩu hoàn thuế.

b) Đồng tiền hoàn thuế là đồng Việt Nam. Trường hợp người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có yêu cầu được chuyển số tiền hoàn thuế từ đồng Việt Nam sang ngoại tệ tự do chuyển đổi thì ngân hàng thương mại thực hiện bán ngoại tệ cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Tỷ giá chuyển đổi là tỷ giá do ngân hàng thương mại niêm yết tại thời điểm chuyển đổi và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Thời điểm hoàn thuế giá trị gia tăng

a) Thời điểm hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất cảnh được thực hiện ngay sau khi người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoàn thành thủ tục kiểm tra hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế tại quầy hoàn thuế của ngân hàng thương mại làm đại lý hoàn thuế và trước giờ lên tàu bay của chuyến bay hoặc tàu biển của chuyến tàu người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất cảnh.

b) Cơ quan hải quan, ngân hàng thương mại có trách nhiệm bố trí cán bộ, công chức làm việc trong tất cả các ngày kể cả ngày lễ, chủ nhật và ngoài giờ làm việc hành chính để thực hiện hoàn trả tiền thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định tại Nghị định này.

4. Hồ sơ, thủ tục hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi xuất cảnh

a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất trình cho cơ quan hải quan tại quầy kiểm tra hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế, hàng hóa, các giấy tờ sau đây:

a1) Hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập xuất cảnh.

a2) Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

a3) Hàng hóa.

b) Cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa tại quầy kiểm tra hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế, hàng hóa. Việc kiểm tra thực hiện như sau:

b1) Đối chiếu xác định từng nội dung khớp đúng giữa thông tin ghi trên hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập xuất cảnh với thông tin trên hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế do người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất trình; thông tin hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế trên Hệ thống quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài (Hệ thống) do doanh nghiệp bán hàng gửi, Hệ thống hóa đơn điện tử của cơ quan thuế và các quy định về hàng hóa được hoàn thuế quy định tại điểm 1 Phụ lục này.

b2) Kiểm tra thực tế hàng hóa đối với hàng hóa phải kiểm tra thực tế theo nguyên tắc quản lý rủi ro.

Trường hợp hàng hóa xuất trình không phù hợp với mô tả hàng hóa tại hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế hoặc hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế ghi không đầy đủ thông tin theo quy định hoặc hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế không có trên Hệ thống, Hệ thống hóa đơn điện tử của cơ quan thuế (trừ trường hợp Hệ thống xảy ra sự cố) thì cơ quan hải quan trao đổi, xác minh với doanh nghiệp bán hàng. Trường hợp thông tin trao đổi với doanh nghiệp bán hàng không khớp đúng với thông tin hàng hóa, hóa đơn và hộ chiếu thì cơ quan hải quan từ chối hoàn thuế.

b3) Ghi kết quả kiểm tra, đóng dấu đồng ý hoàn thuế hay từ chối hoàn thuế. Trường hợp cơ quan hải quan đồng ý hoàn thuế thì xác định mặt hàng, tính số tiền thuế giá trị gia tăng người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực tế được hoàn theo quy định tại điểm 2 Phụ lục này.

b4) Cập nhật thông tin hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Hệ thống theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, ký số.

Trường hợp Hệ thống xảy ra sự cố, cơ quan hải quan ký, đóng dấu xác nhận đồng ý hoàn thuế hay từ chối hoàn thuế vào hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế.

5. Hoàn trả tiền thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài

a) Sau khi hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế và hàng hóa đã được cơ quan hải quan kiểm tra, người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có trách nhiệm xuất trình cho ngân hàng thương mại tại quầy hoàn thuế:

a1) Thẻ lên tàu bay, tàu biển.

a2) Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế đã được cơ quan hải quan kiểm tra xác định mặt hàng, tính số tiền hoàn thuế giá trị gia tăng người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được hoàn và đóng dấu xác nhận (bản chính).

b) Ngân hàng thương mại thực hiện:

b1) Kiểm tra thẻ lên tàu bay, tàu biển; hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế; kiểm tra trên Hệ thống thông tin về người xuất cảnh, hàng hóa, xác nhận đồng ý hoàn thuế của cơ quan hải quan và số thuế được hoàn.

Trường hợp thông tin về tên hành khách trên thẻ lên tàu bay, tàu biển không đúng với thông tin trên hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế đã được cơ quan hải quan kiểm tra, xác nhận thì ngân hàng thương mại trao đổi, xác minh với cơ quan hải quan. Trường hợp thông tin trao đổi với cơ quan hải quan không khớp đúng với thông tin trên thẻ lên tàu bay, tàu biển thì ngân hàng thương mại từ chối hoàn thuế và thông báo trên Hệ thống để cơ quan hải quan biết.

b2) Cập nhật thông tin số hiệu, ngày tháng chuyến bay, chuyến tàu của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và các thông tin khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính vào Hệ thống hoặc trên phần mềm của ngân hàng thương mại kết nối với Hệ thống, ký số và truyền cho cơ quan hải quan.

b3) Trả tiền hoàn thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài bằng tiền mặt hoặc qua thẻ quốc tế của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo số tiền thuế giá trị gia tăng người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực tế được hoàn do cơ quan hải quan tính ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế.

Trường hợp trả tiền hoàn thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài qua thẻ quốc tế, ngân hàng đối chiếu thông tin (tên, số thẻ) người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đăng ký nhận tiền hoàn thuế và thẻ thực tế xuất trình để thực hiện việc hoàn thuế.

Trường hợp Hệ thống xảy ra sự cố, ngân hàng thương mại căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế giấy và xác nhận của cơ quan hải quan theo quy định tại tiết b4 điểm 4 Phụ lục này, thực hiện hoàn trả tiền thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định tại điểm 2 Phụ lục này, đồng thời ký tên, đóng dấu xác nhận đã thanh toán tiền hoàn thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài lên hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế.

Ngay sau khi Hệ thống hoạt động bình thường, ngân hàng thương mại cập nhật các thông tin hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế đã hoàn thuế trên Hệ thống hoặc phần mềm của ngân hàng thương mại kết nối với Hệ thống, ký số và truyền cho cơ quan hải quan.

b4) Trả lại người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thẻ lên tàu bay, tàu biển.

b5) Lưu trữ hồ sơ hoàn thuế đối với chứng từ điện tử và chứng từ giấy theo quy định của pháp luật.

6. Hồ sơ, thủ tục hoàn thuế giá trị gia tăng cho ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách xuất cảnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.



Phụ lục V
XÁC ĐỊNH TỶ TRỌNG TRỊ GIÁ TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN VÀ
CHI PHÍ NĂNG LƯỢNG TRÊN GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

(Kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

Sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên.

1. Tài nguyên, khoáng sản là tài nguyên, khoáng sản có nguồn gốc trong nước gồm: Khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại; dầu thô; khí thiên nhiên; khí than.

2. Việc xác định tỷ trọng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành được thực hiện theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ trọng trị giá tài} \\ \text{nguyên, khoáng sản} \\ \text{và chi phí năng} \\ \text{lượng trên giá thành} \\ \text{sản xuất sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Trị giá tài nguyên, khoáng sản + chi phí năng lượng}}{\text{Tổng giá thành sản xuất sản phẩm}} \times 100\%$$

Trong đó:

Trị giá tài nguyên, khoáng sản đưa vào chế biến được xác định như sau: Đối với tài nguyên, khoáng sản trực tiếp khai thác là chi phí trực tiếp, gián tiếp khai thác ra tài nguyên, khoáng sản không bao gồm chi phí vận chuyển tài nguyên, khoáng sản từ nơi khai thác đến nơi chế biến; đối với tài nguyên, khoáng sản mua để chế biến tiếp là giá thực tế mua không bao gồm chi phí vận chuyển tài nguyên, khoáng sản từ nơi mua đến nơi chế biến.

Chi phí năng lượng gồm: nhiên liệu, điện năng, nhiệt năng.

Trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng được xác định theo giá trị ghi sổ kế toán phù hợp với Bảng tổng hợp tính giá thành sản phẩm.

Giá thành sản xuất sản phẩm bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Các chi phí gián tiếp như chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tài chính và chi phí khác không được tính vào giá thành sản xuất sản phẩm.

Tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định căn cứ vào quyết toán năm trước và tỷ lệ này được áp dụng ổn định trong năm xuất khẩu. Trường hợp năm đầu tiên xuất khẩu

sản phẩm thì tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định theo phương án đầu tư và tỷ lệ này được áp dụng ổn định trong năm xuất khẩu; trường hợp không có phương án đầu tư thì tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định theo thực tế của sản phẩm xuất khẩu.

3. Trường hợp doanh nghiệp không xuất khẩu mà bán cho doanh nghiệp khác để xuất khẩu thì doanh nghiệp mua hàng hóa này để xuất khẩu phải thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng như sản phẩm cùng loại do doanh nghiệp sản xuất trực tiếp xuất khẩu.